

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục
đính kèm mẫu số 07

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SVHTTDL ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH TTDL)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người	69	41	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	5	5	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng		3.825	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	6.749	6.577	
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên		6.749	6.577	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				

4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)			6577	
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên		6.749	6.577	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		3.456	3.825	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		1.725	1.985	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên			418	
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				

10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)			1.101	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>			1.101	
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			110	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			612	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi			379	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng		612	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần		0,16	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		1,6	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		0.5	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>				
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				

c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		6.376	5.866	
2.1	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 083)</i>		<i>100</i>	<i>100</i>	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 161)</i>		<i>6.171</i>	<i>5.661</i>	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 083)</i>		<i>37</i>	<i>37</i>	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 15 - MNKT 161)</i>		<i>68</i>	<i>68</i>	
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG PHỔ THÔNG NĂNG KHIẾU, HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH TTDL)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người	85	85	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	7	7	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng		8.914	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	11.490	11.490	
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên		11.490	11.490	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				

4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)			11.490	
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên		6.749	10.742	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		8.914	8.914	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		1.725	1.628	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên			200	
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				

10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)			748	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>			748	
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			89	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			400	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi			259	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng		400	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần		0,16	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		0,605	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		0,38	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>				
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				

c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		61.346	61.010	
2.1	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 083)</i>		48.204	48.177	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 098)</i>		8.560	8.492	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 221)</i>		4.582	4.341	
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: KHU DI TÍCH NGUYỄN SINH SẮC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH-TTDL)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người	31	20	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	22	22	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng		2.938	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	3.503	6.577	
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>		3.503	6.577	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				

4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)			3.503	
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên		3.503	3.503	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		2.608	2.938	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		895	565	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên			0	
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				

10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)			564	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>			564	
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			112	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			340	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi			112	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng		340	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần		0,3	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		20	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		10	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>				
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				

c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		1.684	1.684	
2.1	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 083)</i>		0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 161)</i>		1.684	1.684	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 12 - MNKT 083)</i>		0	0	
	<i>Kinh phí thực hiện (nguồn 15 - MNKT 161)</i>		-	0	
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: THƯ VIỆN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH TTDL)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	30	20	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	24	16	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	6	4	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng	1.965,56	1.526,58	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	2.870,56	2.856,82	
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)		2,3	4,5	

6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)		2.620,56	2.620,56	
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)		247,7	231,76	
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên		2.405,92	2.392,18	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		1.965,56	1.526,58	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp				
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí		2,00	1,77	
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		230,00	114,32	
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)		208,36	749,52	
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)		464,64	464,64	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			46,46	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			360,00	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi			58,17	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				

	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng		290,00	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần		0,19	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		22,74	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		9,29	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>				
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu		1.359,65	1.359,65	
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)		1.359,65	1.359,65	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		1.359,65	1.358,85	
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ KHU DI TÍCH GÒ THÁP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH TTDL)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	42	42	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	27	27	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	15	15	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng	2.007	2.007	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	3.362	3.501	
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)		150	289	
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)		3.212	3.212	

5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên		3.095	2.951	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		2.007	2.124	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		1.088	827	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)		267	550	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			54	

2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			368	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi			100	
4	Trích Quỹ khác (Cải cách tiền lương)			28	
	(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng			
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
B	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		1.129	1.129	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)		1.129	1.129	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		1.129	1.129	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: BẢO TÀNH TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH TTDL)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	25	25	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	21	21	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	4	4	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng	1.434	1.434	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	3.606	3.606	
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên	Triệu đồng	2.464	2.464	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	Triệu đồng	183,6	183,6	
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)	Triệu đồng	2.280	2.280	
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				

6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương				
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp				
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)	triệu đồng	0	0	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	triệu đồng	0	0	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)	triệu đồng	0	0	

	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng	0	0	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần	0	0	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng	0	0	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng	0	0	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>	Triệu đồng	1.142	<i>1.142</i>	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)	Triệu đồng	1.142	<i>1.142</i>	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng	0	<i>0</i>	
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: KHU DI TÍCH XẺO QUÍT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SVHTTDL ngày /02/2024 của Sở VH TTDL)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	25	22	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	16	14	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	9	8	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng	1.569	1.324,9	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	2.919	2.919	
A	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên		1.969	1.969	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:		0	0	
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ		0	0	
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)		0	0	
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)		0	0	
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)		0	0	
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)		1.969		

5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)		0		
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)		0		
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)		0		
IV	Chi thường xuyên		1.969	1.700,6	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		1.569	1.324,9	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học		0		
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		400	375,7	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí		0		
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên		0		
6	Trích khấu hao tài sản cố định		0		
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)		0		
8	Chi trả lãi tiền vay		0		
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)		0		
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên		0		
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)		-	268,2	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			77,9	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				

	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng		190,3	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần		0,143	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		1,55	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		0,97	
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>		950	950	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu		0	0	
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)		950	950	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên		0	0	
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật		0	0	
d	Nguồn khác		0	0	
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		0	0	
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng	0	0	
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng		0	0	
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức		0	0	
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN LỘ TRÌNH TỰ CHỦ NĂM 2023, DỰ KIẾN NĂM 2024, 2025 THEO KẾ HOẠCH SỐ 290/KH-UBND
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SVHTTDL ngày tháng 02 năm 2024 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

ĐVT: Triệu đồng

TS	Đơn vị	THỰC HIỆN NĂM 2023				DỰ KIẾN NĂM 2024				DỰ KIẾN NĂM 2025			
		Số lượng đơn vị	Thu	Chi	NSNN hỗ trợ (KP tự chủ)	Số lượng đơn vị	Thu	Chi	NSNN hỗ trợ (KP tự chủ)	Số lượng đơn vị	Thu	Chi	NSNN hỗ trợ (KP tự chủ)
	TỔNG												
A	ĐVSN tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư												
B	ĐVSN tự đảm bảo chi thường xuyên												
C	ĐVSN tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	5	3.084	3.084	27.433	5	3.868	3.800	28.691	5	3.018	2.950	29.349
I	SN GD, DT&DN	1	1.438	1.438	11.490	1	1.900	1.900	11.915	1	1.000	1.000	11.915
1	Trường Phổ thông Năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao	1	1.438	1.438	11.490	1	1.900	1.900	11.915	1	1.000	1.000	11.915
III	SN Văn hóa TT	4	1.646	1.646	15.943	4	1.968	1.900	16.776	4	2.018	1.950	17.434
1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	1	803	803	6.577	1	1.000	1.000	7.235	1	1.000	1.000	7.458
2	Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	1	430	430	3.503	1	550	550	3.797	1	600	600	4.000
3	Thư Viện Tỉnh	1	123,76	123,76	2.650,56	1	268	200	2.368	1	268	200	2.600
4	Ban quản lý Khu di tích Gò Tháp	1	289	289	3.212	1	150	150	3.376	1	150	150	3.376
D	ĐVSN do NSNN đảm bảo chi thường xuyên												
1	Bảo Tàng Tỉnh	1	183,6	183,6	2.280	1	183,6	183,6	2.385	1	183,6	183,6	2.500
2	Khu di tích Xẻo Quýt	1	0	0	1.969	1	0	0	1.969	1	0	0	1.969

TS	Đơn vị	THỰC HIỆN NĂM 2023				DỰ KIẾN NĂM 2024				DỰ KIẾN NĂM 2025			
		Số lượng đơn vị	Thu	Chi	NSNN hỗ trợ (KP tự chủ)	Số lượng đơn vị	Thu	Chi	NSNN hỗ trợ (KP tự chủ)	Số lượng đơn vị	Thu	Chi	NSNN hỗ trợ (KP tự chủ)